

Bản án số: 111/2024/HNGĐ-ST

Ngày 05/9/2024

Về việc: Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY - TỈNH THANH HÓA

Thành phần xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Ngọc Hoàng và bà Trịnh Thị Khanh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2024, Tại Hội trường xét xử TAND huyện Cẩm Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân thụ lý số 79/2024/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn và nuôi con chung”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 07 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/HNGĐ ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy.

Giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị L** - Sinh năm 1985

HKTT: **Thôn S, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**

Vắng mặt tại phiên tòa - Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Hà Ngọc T** - Sinh năm 1984

HKTT: **Thôn S, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.**

Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 (Đã được tổng đạt hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Bùi Thị L** trình bày: Chị và anh **Hà Ngọc T** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu trước và tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C** vào ngày 26/8/2005. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng hay xảy

ra cãi nhau. Từ năm 2018 chị đi xuất khẩu lao động, vợ chồng xa cách nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt.

Khi chị về nước vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy hôn nhân không có hạnh phúc nên chị làm đơn xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh Hà Ngọc T có hai con chung là Bùi Minh T1 - Sinh ngày 21/10/2005 và cháu Bùi Thị Nhã N - Sinh ngày 09/8/2011. Cháu Bùi Minh T1 đã thành niên, còn cháu Bùi Thị N1 Nuy chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn: Tại thời điểm chị Bùi Thị L làm đơn xin ly hôn thì anh Hà Ngọc T không có mặt ở nhà, do đang đi làm ăn (Anh T mới về nhà và đi ngày 23/6/2024). Anh T không về nhà nhưng thường xuyên gọi điện về cho mẹ đẻ và hai con. Anh T liên lạc với gia đình, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể của mình. Do vậy Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương, đồng thời làm việc với bà Bùi Thị H (Mẹ đẻ của anh T) để giao các văn bản tố tụng. Bà H đã nhận các văn bản tố tụng và cam kết thông báo cụ thể cho anh T. Bà H nói lại ý kiến của anh T (Có xác nhận trong biên bản làm việc với Tòa án) là: Anh Tâm không về được vì lý do công việc, anh nhất trí ly hôn với chị L, anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu là Bùi Minh T1 - Sinh ngày 21/10/2005 và cháu Bùi Thị Nhã N - Sinh ngày 09/8/2011. Cháu T1 đã thành niên, chị L có nguyện vọng được nuôi cháu Bùi Thị Nhã N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung anh hoàn toàn nhất trí; anh T không yêu cầu giải quyết về phần tài sản.

Các văn bản tố tụng Tòa án đã giao cho bà Bùi Thị H gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Bà H cam kết sẽ thông tin cho anh T biết về các văn bản tố tụng nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 227 BLTTDS; Các điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/201/UBTVQH 14 quy định về án phí lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị: Xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Hà Ngọc T; Giao cháu Hà Thị Nhã N2, sinh ngày 09/8/2011 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị **L** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào các quy định của pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Bùi Thị L** làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn là anh **Hà Ngọc T** có hộ khẩu thường trú tại: **Thôn S, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 BLTTDS.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về “Ly hôn và nuôi con chung” được quy định tại khoản 1 điều 28 BLTTDS.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bà **Bùi Thị H** (Mẹ đẻ anh **T**), đồng thời bà **H** cam kết thông báo cho anh **T** biết.

Như vậy Tòa án đã tiến hành xác minh và giao các văn bản tố tụng hợp lệ, đủ cơ sở khẳng định anh **T** có tình trốn tránh, che giấu địa chỉ, không đến Tòa để giải quyết vụ án.

[4] Về Hôn nhân: Chị **L** và anh **T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C** vào ngày 26/8/2005 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống chị **L** và anh **T** phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã phải sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Vì vậy cần áp dụng khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị **Bùi Thị L** được ly hôn anh **Hà Ngọc T** là phù hợp.

[5] Về con chung: Chị **Bùi Thị L** và anh **Hà Ngọc T** có 02 con chung là **Bùi Minh T1** - Sinh ngày 21/10/2005 và cháu **Bùi Thị Nhã N** - Sinh ngày 09/8/2011.

Cháu **Bùi Minh T1** đã thành niên nên ở với ai tùy cháu. Tại đơn nguyện vọng ngày 24 tháng 06 năm 2024 cháu **Bùi Thị N1** Nuy muốn được tiếp tục ở với mẹ.

Xét thấy: Cháu **Bùi Thị Nhã N** là con gái, cháu có nguyện vọng ở với mẹ, chị **L** có nơi ở và công việc ổn định vì vậy giao cháu **Bùi Thị Nhã N** cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng cháu đến tuổi thành niên là phù hợp.

Chị **L** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con nên việc cấp dưỡng nuôi con sẽ do anh **T** tự nguyện thực hiện.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Chị **L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 227 BLTTDS; Các điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/201/UBTVQH 14 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị L**.

Xử cho chị **Bùi Thị L** được ly hôn anh **Hà Ngọc T**.

Về con chung: Chị **Bùi Thị L** và anh **Hà Ngọc T** có 02 con chung là **Bùi Minh T1** - Sinh ngày 21/10/2005 và cháu **Bùi Thị Nhã N** - Sinh ngày 09/8/2011.

Cháu **Bùi Minh T1** đã thành niên nên.

Giao cháu **Bùi Thị Nhã N** - Sinh ngày 09/8/2011 cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị **L** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung sẽ do anh **T** tự nguyện thực hiện.

Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở; Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị **L** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **L** đã nộp theo biên lai thu số 0002570 ngày 24 tháng 06 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cẩm Thủy.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDH. Cẩm Thủy;
- UBND xã thực hiện đăng ký;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Sơn